TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 31/2025/HS-PT
Ngày 29 - 7 - 2025

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Văn Thanh Gia

Các Thẩm phán: Bà Nguyễn Thị Hoài Xuân

Ông Ung Quang Định

- Thư ký phiên tòa: Bà Phan Thị Trang là Thẩm tra viên Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Kiều ngân – Kiểm sát viên.

Ngày 29 tháng 7 năm 2025 tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án hình sự thụ lý số: 95/2025/TLPT-HS ngày 16 tháng 6 năm 2025 đối với các bị cáo Nguyễn Ngọc T và Nguyễn Thị G do có kháng cáo của các bị cáo đối với Bản án hình sự sơ thẩm số: 20/2025/HS-ST ngày 12 tháng 5 năm 2025 của Tòa án nhân dân huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 – Gia Lai)

- *Các bị cáo có kháng cáo:*

1. Nguyễn Ngọc T, sinh ngày 28/6/1985 tại tỉnh Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai); số căn cước công dân: 052085010745; nơi cư trú: Thôn C, xã X, tỉnh Gia Lai (địa chỉ trước đây là: Thôn C, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định); nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nam; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Ngọc T1, sinh năm: 1957 và bà Nguyễn Thị H, sinh năm: 1955; vợ: Nguyễn Thị G, sinh năm: 1990; con: Có 03 con, lớn nhất sinh năm 2014 và nhỏ nhất sinh năm 2019; tiền án, tiền sự: Không; bị tạm giữ, tạm giam từ ngày 08/11/2024 cho đến nay. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

2. Nguyễn Thị G, sinh ngày 22/8/1990 tại tỉnh Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai); số căn cước công dân: 052190018468; nơi cư trú: Thôn C, xã X, tỉnh Gia Lai (địa chỉ trước đây là: Thôn C, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định); nghề nghiệp: Lao động tự do; trình độ văn hóa: 9/12; dân tộc: Kinh; giới tính: Nữ; tôn giáo: Không; quốc tịch: Việt Nam; con ông Nguyễn Xuân T2, sinh năm: 1970 và bà Lê Thị Ngọc S, sinh năm: 1970; chồng: Nguyễn Ngọc T, sinh năm: 1985; con: Có 03 con,

lớn nhất sinh năm 2014 và nhỏ nhất sinh năm 2019; tiền án, tiền sự: Không; bị áp dụng biện pháp ngăn chặn cấm đi khỏi nơi cư trú. Có mặt tại phiên tòa.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Nguyễn Ngọc T và Nguyễn Thị G là vợ chồng và đã được Ủy ban nhân dân huyện P, tỉnh Bình Định (nay là tỉnh Gia Lai) cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (viết tắt là GCN) số BU 481928, số vào sổ GCN: CH07322, ngày cấp 08/6/2015. Ngày 20/7/2021, vợ chồng T – Gái đã thế chấp GCN trên cho Ngân hàng Thương mại cổ phần Q (viết tắt là V) – Chi nhánh B.

Do vay mượn tiền của nhiều người dẫn đến áp lực nợ nần nên vào tháng 12/2021, T – Gái đã bàn bạc lên mạng xã hội Facebook đặt làm giả GCN để thế chấp vay tiền của bà Lưu Thị Kim L (Sinh năm 1970; cư trú tại: Thôn V, xã M, huyện P, tỉnh Bình Định - nay là thôn V, xã P, tỉnh Gia Lai); trước đó T – G đã vay tiền của bà L. Sau khi vợ chồng thống nhất xong, T đã sử dụng thông tin của GCN đã thế chấp tại V – Chi nhánh B lên mạng xã hội Facebook (không nhớ tên, thông tin địa chỉ tài khoản) tìm đặt làm giả 01 GCN với giá 10.000.000 đồng. Khoảng vài ngày sau, T – Gái nhận được 01 GCN giả ghi số BU 481928, số vào sổ GCN: CH07322, ngày cấp 20/9/2021, nơi cấp: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B.

Sau đó, T đưa GCN giả trên cho bà L để thế chấp vay tiền. Do không biết GCN là giả nên bà L đã tin tưởng cho vợ chồng T – Gái vay số tiền 330.000.000 đồng. Khoảng tháng 12/2021, hai bên đã giao nhận tiền và viết "Giấy mượn tiền" tại quán C thuộc khu phố T, thị trấn P, huyện P, tỉnh Bình Định (nay là xã P, tỉnh Gia Lai) và thỏa thuận đối với khoản vay này thì chỉ trả tiền gốc, không trả tiền lãi. Đối với số tiền vay trên, vợ chồng T – Gái đã trả 30.000.000 đồng tiền lãi suất các khoản vay trước đó cho bà L và sử dụng số tiền còn lại 300.000.000 đồng trả nợ cho những người khác.

Khoảng tháng 7/2022 đến tháng 8/2022, T – Gái cần tiền để làm ăn, trả nợ nên đã nhiều lần đến vay tiền của bà L với tổng số tiền là 300.000.000 đồng và có đưa 01 GCN của thửa đất trồng lúa để thế chấp làm tin. Hai bên giao, nhận tiền và viết "Giấy mượn tiền". Tiếp đó, khoảng tháng 12/2022, T – Gái cần tiền trả nợ nên tiếp tục đến vay của bà L 03 lần với tổng số tiền là 170.000.000 đồng và có đưa cho bà L 01 GCN của thửa đất trồng lúa để thế chấp và hai bên giao, nhận tiền và viết "Giấy mượn tiền". Khoảng tháng 02/2023, do mượn tiền của nhiều người nên T – Gái mất khả năng trả chi trả, các khoản vay sau này của bà L chưa trả lãi từ khi bắt đầu vay nên bà L thỏa thuận với T – Gái chấm dứt việc cho vay, yêu cầu trả tiền gốc các khoản vay cho bà, nếu T – Gái không trả nợ thì bà L yêu cầu chuyển nhượng thửa đất đã thế chấp mà bà L đã giữa GCN để cấn trừ nợ nhưng T – Gái trốn tránh và sau đó bỏ đi khỏi địa phương. Bà L nghi ngờ GCN T – Gái đã thế

chấp nên đến tra cứu tại Văn phòng Đăng ký đất đai tỉnh B (nay là tỉnh Gia Lai) và được thông báo GCN ghi số BU 481928, số vào sổ GCN: CH07322, ngày cấp 20/9/2021, nơi cấp: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B là giả, thông tin trên sổ không có trên hệ thống lưu trữ.

Đối với GCN đã thế chấp tại V – Chi nhánh B thì ngày 04/01/2023, T – Gái đã xóa thế chấp và nhận lại GCN. Ngày 06/7/2023, thửa đất này được chuyển nhượng bằng hình thức tặng cho để Gái đứng tên quyền sử dụng đất. Ngày 02/8/2023, G chuyển nhượng thửa đất của GCN trên cho ông Trương Thành H1 (Sinh năm: 1980; cư trú tại: Số F đường Đ, Phường B, quận B, Thành phố H). Hiện tại, vợ chồng T – Gái không còn khả năng trả nợ.

Tại Kết luận giám định số 403/KL-KTHS ngày 12/9/2024, Phòng K - Công an tỉnh B (nay là tỉnh Gia Lai) đã kết luận: GCN ghi số BU 481928, số vào sổ GCN: CH07322, họ tên ông: Nguyễn Ngọc T, sinh năm 1985, CMND số 211861528, địa chỉ thường trú: Thôn C, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định và bà: Nguyễn Thị G, sinh năm: 1990, CMND số: 215266133, địa chỉ thường trú: Thôn C, xã C, huyện P, tỉnh Bình Định là GCN giả.

Bà L yêu cầu vợ chồng T – Gái trả lại toàn bộ số tiền đã mượn 1.040.000.000 đồng và không yêu cầu trả tiền lãi, trong đó 330.000.000 đồng là số tiền đã sử dụng GCN giả để lừa đảo vay tiền và 710.000.000 đồng là số tiền các khoản vay khác. T – G đã trả cho bà L được 330.000.000 đồng và bà L đã có đơn bãi nại dân sự.

Tại Bản án hình sự sơ thẩm số 20/2025/HS-ST ngày 12/5/2025, Tòa án nhân dân huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 – Gia Lai) đã căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174, các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo T 07 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341, các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo T 03 năm 06 tháng tù về tội "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức", tổng hợp hình phạt chung bị cáo T phải chấp hành 10 năm 06 tháng tù, thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 08/11/2024. Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174, các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51, Điều 54 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo G 06 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341, các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự, xử phạt bị cáo G 03 năm tù về tội "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức", tổng hợp hình phạt chung bị cáo G phải chấp hành 09 năm tù. Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn quyết định về phần xử lý vật chứng, trách nhiệm dân sự, án phí và quyền kháng cáo theo luật định.

Ngày 20/5/2025, bị cáo Nguyễn Ngọc T kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt và ngày 16/5/2025, bị cáo Nguyễn Thị G kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt. Tại phiên toà, các bị cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo nêu trên.

Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Ngọc T và

Nguyễn Thị G; sửa bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với các bị cáo; xử phạt bị cáo T 07 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 03 năm tù về tội "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức", tổng hợp hình phạt chung bị cáo T phải chấp hành 10 năm tù; xử phạt bị cáo G 04 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 03 năm tù về tội "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức", tổng hợp hình phạt chung bị cáo G phải chấp hành 07 năm tù.

NHẬN ĐỊNH CỦA TOÀ ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Lời khai của các bị cáo tại phiên tòa phù hợp với lời khai của các bị cáo có trong hồ sơ vụ án và phù hợp với các chứng cứ khác nên có đủ cơ sở xác định:

Do nợ tiền của nhiều người dẫn đến nợ nần, mất khả năng chi trả nên vào khoảng tháng 12/2021, vợ chồng Nguyễn Ngọc T và Nguyễn Thị G đã bàn bạc, thống nhất với nhau lên mạng xã hội Facebook đặt làm giả 01 GCN ghi số BU 481928, số vào sổ GCN: CH07322, ngày cấp 20/9/2021, nơi cấp: Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh B để thế chấp vay tiền của người khác. Sau khi nhận được GCN, T – Gái đã đưa ra thông tin là đang sở hữu thửa đất tại GCN trên và sử dụng GCN giả để thế chấp vay 330.000.000 đồng của bà Lưu Thị Kim L.

Hành vi của các bị cáo là vi phạm pháp luật, nguy hiểm cho xã hội, trực tiếp xâm hại đến quyền sở hữu tài sản của người khác và hoạt động bình thường của các cơ quan, tổ chức trong lĩnh vực quản lý hành chính Nhà nước về con dấu, tài liệu, gây ảnh hưởng xấu đến tình hình trật tự trị an tại địa phương. Các bị cáo có đủ năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được quyền sở hữu tài sản hợp pháp của công dân và sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức là vi phạm pháp luật nhưng vì để có tiền trả nợ, các bị cáo đã có hành vi lợi dụng sự tin tưởng của bà L, dùng thủ đoạn gian dối, sử dụng GCN giả để thế chấp cho bà L chiếm đoạt số tiền 330.000.000 đồng.

Do đó, Tòa án nhân dân huyện Phù Mỹ, tỉnh Bình Định (nay là Tòa án nhân dân khu vực 3 – Gia Lai) đã xét xử các bị cáo T và G về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" với tình tiết định khung "Chiếm đoạt tài sản trị giá từ 200.000.000 đồng đến dưới 500.000.000 đồng" theo điểm a khoản 3 Điều 174 của Bộ luật Hình sự và tội "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" với tình tiết định khung "Sử dụng con dấu, tài liệu hoặc giấy tờ khác thực hiện tội phạm rất nghiêm trọng hoặc tội phạm đặc biệt nghiêm trọng" theo điểm b khoản 3 Điều 341 của Bộ luật Hình sự là có căn cứ, đúng quy định của pháp luật.

[2] Xét kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo Nguyễn Ngọc T và Nguyễn Thị G, Hội đồng xét xử phúc thẩm thấy rằng:

Trong quá trình điều tra, truy tố, xét xử, các bị cáo thành khẩn khai báo, ăn năn hối cải; đã tự nguyện bồi thường toàn bộ thiệt hại cho bị hại và bị hại đã có

đơn bãi nại, xin giảm nhẹ hình phạt đối với các bị cáo. Ngoài ra, các bị cáo có nhân thân tốt, phạm tội lần đầu, bị cáo T là bộ đội xuất ngũ; các bị cáo là vợ chồng và có hoàn cảnh gia đình khó khăn, các con của bị cáo còn nhỏ, đang độ tuổi đi học. Tại cấp phúc thẩm, các bị cáo còn cung cấp thêm giấy xác nhận gia đình khó khăn, xác nhận hiện nay bị cáo G đang là lao động chính trong gia đình, đang nuôi 03 con nhỏ và mẹ ruột đang bị bệnh ung thư (có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường A, tỉnh Gia Lai) và đơn xin giảm nhẹ hình phạt của bị hại bà Lưu Thị Kim L đối với các bị cáo. Do đó, các bị cáo được hưởng các tình tiết giảm nhẹ quy định tại các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và được hưởng tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự quy định tại điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với tội "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

Trong vụ án này, bị cáo T là người khởi xướng, trực tiếp lên mạng tìm kiếm, đặt làm giả GCN; bị cáo G tiếp nhận thông tin và đồng thuận theo T nên vai trò của bị cáo T cao hơn và phải chịu mức hình phạt cao hơn so với bị cáo G.

Căn cứ tính chất, mức độ của hành vi phạm tội và nhân thân, các tình tiết giảm nhẹ đối với các bị cáo thì Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt xử phạt bị cáo T 07 năm tù và bị cáo G 06 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" là có phần nghiêm khắc; do đó, Hội đồng xét xử phúc thẩm chấp nhận kháng cáo xin giảm nhẹ hình phạt của các bị cáo T và G, sửa bản án sơ thẩm về phần hình phạt đối với các bị cáo về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản", xử phạt các bị cáo dưới mức thấp nhất của khung hình phạt cũng đủ tác dụng răn đe và phòng ngừa chung.

Đối với tội "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức", Tòa án cấp sơ thẩm đã xử phạt bị cáo T 03 năm 06 tháng tù và bị cáo G 03 năm tù là phù hợp, đảm bảo tính răn đe và phòng ngừa chung nên Hội đồng xét xử phúc thẩm giữ nguyên bản án sơ thẩm về hình phạt đối với các bị cáo đối với tội danh nêu trên.

[3] Theo quy định tại điểm d khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án thì các bị cáo Nguyễn Ngọc T và Nguyễn Thị G không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[4] Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

[5] Tại phiên toà, đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai đề nghị chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Ngọc T và Nguyễn Thị G, sửa bản án sơ thẩm về phần hình phạt; xử phạt bị cáo T 07 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 03 năm tù về tội "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức", tổng hợp hình phạt chung bị cáo T phải chấp hành 10 năm tù; xử phạt bị cáo G 04 năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản" và 03 năm tù về tội "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức", tổng hợp hình phạt chung bị cáo G phải

chấp hành 07 năm tù là phù hợp với một phần nhận định của Hội đồng xét xử phúc thẩm.

[6] Tòa án cấp sơ thẩm đã áp dụng tình tiết giảm nhẹ quy định tại điểm b khoản 1 Điều 51 của Bộ luật Hình sự đối với tội "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức" là chưa phù hợp vì hành vi phạm tội nêu trên xâm phạm đến hoạt động đúng đắn bình thường của các cơ quan nhà nước, tổ chức trong hoạt động quản lý hành chính nên tình tiết bồi thường thiệt hại không được xem xét là tình tiết giảm nhẹ; đề nghị rút kinh nghiệm trong những lần xét xử tiếp theo.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355 và điểm c khoản 1 Điều 357 của Bộ luật Tố tụng hình sự.

Chấp nhận kháng cáo của các bị cáo Nguyễn Ngọc T và Nguyễn Thị G. Sửa bản án sơ thẩm.

1. Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc T 04 (bốn) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Ngọc T 03 (ba) năm 06 (sáu) tháng tù về tội "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Nguyễn Ngọc T phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 07 (bảy) năm 06 (sáu) tháng tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày 08/11/2024.

2. Căn cứ điểm a khoản 3 Điều 174; các điểm b, s khoản 1 và khoản 2 Điều 51; khoản 1 Điều 54 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị G 03 (ba) năm tù về tội "Lừa đảo chiếm đoạt tài sản".

Căn cứ điểm b khoản 3 Điều 341; điểm s khoản 1 và khoản 2 Điều 51 của Bộ luật Hình sự. Xử phạt bị cáo Nguyễn Thị G 03 (ba) năm tù về tội "Sử dụng con dấu hoặc tài liệu giả của cơ quan, tổ chức".

Căn cứ Điều 55 của Bộ luật Hình sự, tổng hợp hình phạt buộc bị cáo Nguyễn Thị G phải chấp hành hình phạt chung của hai tội là 06 (sáu) năm tù. Thời hạn chấp hành hình phạt tù tính từ ngày bắt đi thi hành án.

3. Về án phí hình sự phúc thẩm: Căn cứ điểm d khoản 2 Điều 23 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án; các bị cáo Nguyễn Ngọc T và Nguyễn Thị G không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

4. Các quyết định khác của Bản án hình sự sơ thẩm không bị kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

5. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Gia Lai;
- Trại tạm giam cơ sở 2 – Công an tỉnh Gia Lai;
- TAND khu vực 3 – Gia Lai;
- VKSND khu vực 3, tỉnh Gia Lai;
- Phòng THADS khu vực 3, tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan CSĐT Công an tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan THAHS Công an tỉnh Gia Lai;
- Cơ quan HSNV Công an tỉnh Gia Lai;
- Phòng GĐ, KT, TT và THA TAND tỉnh Gia Lai;
- Bị cáo;
- Lưu: HCTP, hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Văn Thanh Gia